

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 9 – VĨNH LONG Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 64/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 25-02-2026
V/v: “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Bá Đức
2. Bà Trần Thị Sầm

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Nguyễn Nhứt – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Đình Thị Huyền Đăng – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 479/2025/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2025 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 28/2026/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 02 năm 2026, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Dương Thị T**, sinh năm 1978. Nơi cư trú: **Ấp H, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long** (xin vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Ông **Bùi Văn T1**, sinh năm 1975. Nơi cư trú: **Ấp H, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long** (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và bản khai bà Dương Thị T trình bày:

Bà **T** và ông **T1** quen biết, tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **T**, huyện **M**, tỉnh **Bến Tre** nay là xã **T**, tỉnh **Vĩnh Long**, được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 31/5/2000. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, hôn nhân không còn hạnh phúc và đã sống ly thân cho đến nay không thể hàn gắn đoàn tụ được. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà **T** yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Bà **T** yêu cầu được ly hôn với ông **T1**.

Về con chung: Có hai con chung là **Bùi Thanh Q**, sinh ngày 27/7/2000 và **Bùi Thanh Q1**, sinh ngày 02/11/2022, hiện các con đã trưởng thành nên bà **T** không yêu cầu giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn **Bùi Văn T1** vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa, ông **T1** không gửi văn bản trình bày ý kiến về những nội dung có liên quan đến yêu cầu khởi kiện của bà **T**.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long phát biểu quan điểm cho rằng: Thẩm phán thụ lý, giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Dương Thị T**, cụ thể: Về hôn nhân: Bà **Dương Thị T** được ly hôn với ông **Bùi Văn T1**. Về con chung: **Bùi Thanh Q**, sinh ngày 27/7/2000 và **Bùi Thanh Q1**, sinh ngày 02/11/2002, hiện đã trưởng thành, bà **T** và ông **T1** không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Về nợ chung: Không có yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Căn cứ vào đơn khởi kiện của bà **Dương Thị T** đối với ông **Bùi Văn T1** thì vụ án có quan hệ tranh chấp là “Ly hôn”. Quan hệ pháp luật tranh chấp nêu trên được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2] Bị đơn **Bùi Văn T1** có nơi cư trú tại **xã Đ, tỉnh Vĩnh Long**. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long thụ lý đúng thẩm quyền.

[1.3] Bà **Dương Thị T** có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, ông **Bùi Văn T1** đã được tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định nhưng vẫn vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà **T** và ông **T1** theo quy định tại các Điều 207, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về hôn nhân: Bà Dương Thị T và ông Bùi Văn T1 tự nguyện tiến tới hôn nhân và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long nên được xem là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận.

[2.2] Bà T cho rằng hôn nhân giữa bà T và ông T1 không hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn với ông T1. Theo bà T trình bày thì nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, hôn nhân không còn hạnh phúc và đã sống ly thân cho đến nay không thể hàn gắn đoàn tụ được. Quá trình Tòa án giải quyết thì ông T1 không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về hôn nhân giữa bà T và ông T1 và cũng không có mặt tại Tòa án để tham gia phiên hòa giải nhằm mục đích hàn gắn đoàn tụ. Từ đó cho thấy quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T1 đã đến mức trầm trọng, không thể tiếp tục cuộc sống chung của vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T đối với ông T1 là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Về con chung: Bà T trình bày bà T và ông T1 có hai con chung là Bùi Thanh Q, sinh ngày 27/7/2000 và Bùi Thanh Q1, sinh ngày 02/11/2002, các con chung đã trưởng thành, bà T trình bày không có yêu cầu giải quyết về con chung, ông T1 vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, cũng không có văn bản gửi cho Tòa án để thể hiện ý kiến của ông T1 về việc yêu cầu về con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T trình bày tự thỏa thuận về tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và trình bày không có nợ chung; ông T1 vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, cũng không có văn bản gửi cho Tòa án để thể hiện ý kiến của ông T1 về việc yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí:

Bà T là người khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 39, 147, 207, 227, 228, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị T, cụ thể:

1. Về hôn nhân: Bà Dương Thị T được ly hôn với ông Bùi Văn T1.
2. Về con chung: Bùi Thanh Q, sinh ngày 27/7/2000 và Bùi Thanh Q1, sinh ngày 02/11/2002, các con chung đã trưởng thành, bà Dương Thị T và ông Bùi Văn T1 không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu nên không xem xét.

4. Về án phí:

Bà **Dương Thị T** phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số tòa án số 0010414 ngày 25/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long là đủ.

5. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú.

“ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự ^(2b) ;
- TAND tỉnh Vĩnh Long ^(1b) ;
- VKSND khu vực 9 – Vĩnh Long ^(1b);
- THADS tỉnh Vĩnh Long ^(1b);
- UBND xã Tân Thành Bình,
tỉnh Vĩnh Long ^(1b) ;
- Lưu HS, VP ^(3b) TC:9b .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa